

Diễn Châu, ngày 22 tháng 5 năm 2025

BIÊN BẢN

Về việc thẩm tra quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị : Trường Mầm non Diễn Hải

Mã chương: 622; Mã đơn vị sử dụng ngân sách:

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT - BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và quyết toán năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp;

Hôm nay, ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại Phòng Tài chính Kế hoạch. Bộ phận tham gia thẩm tra quyết toán khối huyện đã tiến hành thẩm tra báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của đơn vị **Trường Mầm non Diễn Hải** như sau:

I. Thành phần:

1. Đại diện đơn vị :

2. Bà: Hoàng Thị Hà

- Chức vụ: Hiệu trưởng

3. Bà : Lê Thị Tuyết

- Chức vụ: Kế toán

4. Đại diện cơ quan thẩm tra quyết toán:

Bà : Trần Thị Thân

- Phó phòng Tài chính - Kế hoạch

Bà : Phạm Thị Bảo Anh

- Chuyên viên

II. Nội dung thẩm tra:

Căn cứ báo cáo quyết toán tài chính năm 2024 do đơn vị cung cấp; hai bên thống nhất các số liệu về tình hình quyết toán kinh phí thu chi từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 của đơn vị như sau:

1. Phạm vi thẩm tra quyết toán:

- Quyết toán ngân sách năm 2024;

- Việc xét duyệt quyết toán căn cứ trên báo cáo quyết toán chi NSNN năm 2024 do đơn vị cung cấp. Đơn vị xét duyệt quyết toán không kiểm kê quỹ tiền mặt, không kiểm tra thực tế các chứng từ phát sinh liên quan. Không kiểm tra nguồn kinh phí dự án, nguồn kinh phí đầu tư XDCB. Không đối chiếu, xác minh tính hợp pháp của chứng từ, hóa đơn do các đơn vị bên ngoài cung cấp. Không kiểm tra thu chi các nguồn: tài trợ giáo dục, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường và các nguồn đóng góp theo thỏa thuận với phụ huynh. Đơn vị phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, hợp pháp của hồ sơ kế toán, chứng từ phát sinh theo đúng quy định của Nhà nước và pháp luật.



- Các mẫu biểu báo cáo quyết toán theo quy định của Bộ Tài chính.
- Tổng dự toán chi ngân sách được cấp có thẩm quyền giao có khớp đúng với đối chiếu số liệu tại KBNN (kể cả dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm).
- Việc hạch toán, kế toán theo chế độ kế toán, năm ngân sách, cấp ngân sách và Mục lục Ngân sách nhà nước;
- Việc thực hiện các kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua công tác thanh tra, kiểm tra.

2. Phần số liệu :

2.1. Tình hình kinh phí (số liệu theo quyết toán năm của đơn vị).

Đơn vị tính: đồng.

TT	Chỉ tiêu	Kinh phí kỳ trước chuyển sang	Kinh phí thực nhận trong kỳ	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí chưa sử dụng
1	-Kinh phí NSNN giao	0	5.809.395.000	5.809.395.000	0
2	-Nguồn học phí	87.951.393	494.800.000	469.448.000	113.303.393
3	-Nguồn thu khác (theo báo cáo của đơn vị)	0	38.395.375	38.395.375	0
	Tổng cộng	87.951.393	6.342.590.375	6.317.238.375	113.303.393

(Số liệu chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

2.2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không.

2.3. Số quyết toán chi NSNN cấp khớp đúng với số đối chiếu tại KBNN.

3. Kiểm tra công tác kế toán, quản lý các nguồn kinh phí của đơn vị:

3.1. Công tác kế toán:

- Công tác hạch toán kế toán, các biểu mẫu báo cáo tài chính cơ bản thực hiện theo Luật Kế toán và các chuẩn mực kế toán hiện hành.

- Hệ thống sổ sách: Đơn vị cơ bản mở đầy đủ sổ sách theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính để theo dõi tình hình tài chính tại đơn vị. Tuy nhiên chưa in đầy đủ sổ chi tiết từ phần mềm kế toán.

- Tổng dự toán chi ngân sách được cấp có thẩm quyền giao khớp đúng với đối chiếu số liệu tại KBNN, các khoản chi từ nguồn NSNN được KBNN kiểm soát chi theo quy định.

3.2. Việc quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí tại đơn vị:

a) Về quản lý TSCĐ và công cụ dụng cụ:

Trong quản lý hao mòn, theo dõi tài sản cố định đơn vị đã mở sổ theo dõi và tính hao mòn tài sản theo quy định; Theo dõi cập nhật tài sản, công cụ dụng cụ cơ bản đầy đủ trên sổ sách báo cáo quyết toán.

b) Sử dụng một số khoản thu tại đơn vị:

+ Nguồn học phí: Số dư đầu năm: 87.951.393 đồng
Tổng thu: 494.800.000 đồng
Trong đó số thu đã nạp vào tài khoản tiền gửi: 494.800.000 đồng (tỷ lệ 100 %).

Tổng chi: 469.448.000 đồng; số dư cuối năm: 113.303.393 đồng
+ Các khoản thu thỏa thuận và thu khác tại đơn vị: Theo báo cáo của đơn vị kèm theo biên bản này.

c) Kinh phí các chế độ chính sách NS huyện cấp trong năm: (có phụ lục 03 kèm theo).

4. Công khai tài chính:

Đơn vị đã thực hiện công khai thu chi NSNN năm 2024 theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư số 90/2018/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính cơ bản đầy đủ, kịp thời.

III. Nhận xét và kiến nghị:

1) Nhận xét:

- Qua kiểm tra quyết toán của đơn vị thấy rằng các nội dung chi cơ bản là chi lương và các khoản theo lương, chi tập huấn, hội nghị triển khai nhiệm vụ chuyên môn, sơ kết, tổng kết và các khoản chi phục vụ công tác hành chính khác. Hồ sơ sổ sách cơ bản đầy đủ để theo dõi các hoạt động của nhà trường, hồ sơ sắp xếp cẩn thận, gọn gàng.

- Đơn vị đã thực hiện công khai tài chính theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC và thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC, lưu trữ hồ sơ công khai đầy đủ.

- Trong quản lý hao mòn, theo dõi tài sản cố định đơn vị, đơn vị đã mở sổ theo dõi đầy đủ và tính hao mòn tài sản theo quy định; theo dõi tài sản, công cụ, dụng cụ theo bộ phận sử dụng, nhóm lớp; hạch toán trên tài khoản kế toán đầy đủ.

2) Kiến nghị:

- Đơn vị thực hiện mua sắm tài sản nhà nước phải thực hiện theo đúng quy trình mua sắm theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền ban hành.

- Đề nghị đơn vị nghiêm túc thực hiện quản lý, sử dụng nguồn thu Tài trợ theo đúng công văn số 9337/UBND-NC của UBND tỉnh Nghệ An về việc quy định nội dung vận động tài trợ tại thông tư 16/2018/TT.BGD-ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vận động tài trợ trong các cơ sở giáo dục Quốc dân.

- Thu các khoản trong nhà trường theo đúng quy định của cấp có thẩm quyền; không tự ý đặt ra các khoản thu ngoài quy định. Theo dõi đầy đủ vào hệ thống sổ sách các khoản thu; Các khoản thu phải nộp vào tài khoản của đơn vị tại KBNN theo quy định, không để tọa chi tại đơn vị.

- Tăng cường thanh toán không dùng tiền mặt trong thu học phí, chi thanh toán cho cá nhân và các khoản chi phí dịch vụ;

- Đề nghị đơn vị phát huy những ưu điểm đã đạt được đồng thời khắc phục những tồn tại nêu trên để đưa công tác quản lý tài chính ngày một hiệu quả hơn.

Biên bản này được lập thành 02 bản: Đơn vị giữ 01 bản và phòng Tài chính - Kế hoạch giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

KẾ TOÁN

THỦ TRƯỞNG

Lê Thị Tuyết



Hoàng Thị Hà

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM TRA

CHUYÊN VIÊN

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG TC-KH**

Phạm Thị Bảo Anh



Trần Thị Thân



PHÒNG TÀI CHÍNH - KH. DIỄN CHÂU

Phụ lục: 01

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

(Kèm theo Biên bản quyết toán ngày 22 tháng 5 năm 2025)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số đơn vị quyết toán	Số xét duyệt
1	Kinh phí năm trước chuyển sang	87.951.393	87.951.393
1.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách Huyện :	0	0
1.2	- Học phí:	87.951.393	87.951.393
1.3	- Nguồn khác	0	0
	+ Nguồn học TATC + Erobich	0	0
	+ Nguồn khác	0	0
2	Kinh phí thực nhận trong năm	6.342.590.375	6.342.590.375
2.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách Huyện :	5.809.395.000	5.809.395.000
2.2	- Học phí:	494.800.000	494.800.000
2.3	- Nguồn khác	38.395.375	38.395.375
	+ Nguồn học TATC + Erobich	38.395.375	38.395.375
	+ Nguồn khác	0	0
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	6.430.541.768	6.430.541.768
3.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách Huyện :	5.809.395.000	5.809.395.000
3.2	- Nguồn học phí	582.751.393	582.751.393
3.3	- Nguồn khác	38.395.375	38.395.375
4	Chi hoạt động quyết toán trong năm	6.317.238.375	6.317.238.375
4.1	Trong đó: - Nguồn ngân sách Huyện :	5.809.395.000	5.809.395.000
4.2	- Học phí	469.448.000	469.448.000
4.3	- Nguồn khác	38.395.375	38.395.375
5	Kinh phí chưa QT năm sau	113.303.393	113.303.393
5.1	Trong đó: - Nguồn ngân sách Huyện :	0	0
5.2	- Nguồn học phí	113.303.393	113.303.393
5.3	- Nguồn khác	0	0



TÌNH HÌNH CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

(Kèm theo Biên bản quyết toán ngày 22 tháng 05 năm 2025)

ĐVT: đồng

Mục	Số đơn vị đề nghị quyết toán						Số quyết toán					
	Tổng số	Nguồn tự chủ Nguồn 13	Nguồn không tự chủ		Học phí	Khác	Tổng số	Nguồn tự chủ Nguồn 13	Nguồn không tự chủ		Học phí	Khác
			Nguồn 12	Nguồn tiền thường					Nguồn 12	Nguồn tiền thường		
6000	2.847.506.000	2 650 656 000			196 850 000		2.847.506.000	2 650 656 000			196 850 000	
6050	102.000.000	54 000 000			48 000 000		102.000.000	54 000 000			48 000 000	
6100	1.546.667.000	1 546 667 000					1.546.667.000	1 546 667 000				
6150	37.938.000		37 938 000				37.938.000		37 938 000			
6200	193.777.000		26 820 000	166 957 000			193.777.000		26 820 000	166 957 000		
6300	794.559.534	794 559 534					794.559.534	794 559 534				
6400	63.040.000		63 040 000				63.040.000		63 040 000			
6500	21.540.576	21 540 576					21.540.576	21 540 576				
6550	37.259.000	27 775 000			9 484 000		37.259.000	27 775 000			9 484 000	
6600	0						0					
6700	23.126.000	19 106 000			4 020 000		23.126.000	19 106 000			4 020 000	
6900	38.110.000	33 470 000			4 640 000		38.110.000	33 470 000			4 640 000	
6950	13.900.000	13 900 000					13.900.000	13 900 000				
7000	289.801.000	154 278 000			129 264 000	6 259 000	289.801.000	154 278 000			129 264 000	6 259 000
7750	178.024.265	43 187 890	102 700 000			32 136 375	178.024.265	43 187 890	102 700 000			32 136 375
7950	129.990.000	52 800 000			77 190 000		129.990.000	52 800 000			77 190 000	
Tổng cộng	6.317.238.375	5.411.940.000	230.498.000	166.957.000	469.448.000	38.395.375	6.317.238.375	5.411.940.000	230.498.000	166.957.000	469.448.000	38.395.375



CÁC NỘI DUNG CẤP BỔ SUNG TRONG NĂM (KHÔNG TỰ CHỦ)

(Kèm theo Biên bản quyết toán ngày 22 tháng 5 năm 2025)

ĐVT: đồng

TT	Mục/T M	Nội dung	Số đơn vị đề nghị quyết toán			Số thẩm tra quyết toán		
			Tổng số	Nguồn 12	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn 12	Nguồn 18
1		KP thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP	125 950 000	125 950 000		125 950 000	125 950 000	0
1.1	7766	Chế độ miễn giảm học phí	102 700 000	102 700 000		102 700 000	102 700 000	
1.2	6157	Chi phí học tập	23 250 000	23 250 000		23 250 000	23 250 000	
2		KP thực hiện Thông tư 42	14 688 000	14 688 000		14 688 000	14 688 000	
2.1	6151	khuyết tật	14 688 000	14 688 000		14 688 000	14 688 000	
3	6401	KP Hỗ trợ tiền ăn trưa	63 040 000	63 040 000		63 040 000	63 040 000	
4		KP khen thưởng	193 777 000	26 820 000	166 957 000	193 777 000	26 820 000	166 957 000
	6201	Thường	193 777 000	26 820 000	166 957 000	193 777 000	26 820 000	166 957 000
		Tổng cộng	397 455 000	230 498 000	166 957 000	397 455 000	230 498 000	166 957 000

PHÒNG GD&ĐT DIỄN CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN HẢI

BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÁC KHOẢN THU KHÁC TẠI TRƯỜNG

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số dư năm trước chuyển sang	Số thu trong năm	Tổng chi trong năm	Số dư chuyển năm sau	Số thu đã nộp TK tại KBNN hoặc NH
1	Tài trợ Giáo dục	3 925 000	265 240 000	197 413 000	71 752 000	265 240 000
2	Tổ chức bán trú	22 062 000	593 526 000	494 592 000	120 996 000	593 526 000
3	Tiền ăn trẻ	73 392 000	1 573 160 000	1 600 768 500	45 783 500	1 573 160 000
4	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	1 047 351	20 815 677	20 068 000	1 795 028	20 815 677
5	Quỹ hội CSHS	16 889 000		16 889 000		
6	Thu Khác (thanh lý)		350 000	350 000		
	Tổng cộng	117 315 351	2 453 091 677	2 330 080 500	240 326 528	2 452 741 677

Nhà trường cam kết số liệu báo cáo trên đây đúng theo thực tế phát sinh và đã được hạch toán vào sổ sách kế toán của nhà trường. Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo.

KÊ TOÁN



Lê Thị Tuyết




Hoàng Thị Hà

BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC - NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON DIỄN HẢI

TT	Nội dung	Kính phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP (Miễn giảm HP + CPHT)				Kính phí thực hiện Thông tư 42/2013/TTLT (hỗ trợ HS khuyết tật)				Kính phí hỗ trợ trẻ ăn trưa theo ND 105/NĐ-CP			
		Đơn vị đề nghị		Số quyết toán		Đơn vị đề nghị		Số quyết toán		Đơn vị đề nghị		Số quyết toán	
		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	2												
1	Kinh phí năm trước chuyển qua (nếu có)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí còn dư tại trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí NS huyện giao trong Năm 2024	125.950.000	125.950.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	63.040.000	63.040.000	63.040.000	63.040.000
2.1	Kinh phí Dự toán giao đầu năm	67.000.000	67.000.000	12.960.000	12.960.000	12.960.000	12.960.000	12.960.000	12.960.000	74.130.000	74.130.000	74.130.000	74.130.000
2.2	Kinh phí giao bổ sung trong năm (Bao gồm bổ sung thiếu năm trước).	58.950.000	58.950.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	-11.090.000	-11.090.000	-11.090.000	-11.090.000
	-KP trả chế độ thiếu năm trước												
	- KP trả chế độ nhu cầu Năm 2024	58.950.000	58.950.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	-11.090.000	-11.090.000	-11.090.000	-11.090.000
3	KP điều chỉnh giảm trong năm		0										
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (mục 1+ mục 2 - mục 3)	125.950.000	125.950.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	63.040.000	63.040.000	63.040.000	63.040.000
5	Nhu cầu kinh phí phải trả trong năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt	125.950.000	125.950.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	63.040.000	63.040.000	63.040.000	63.040.000
5.1	Nhu cầu kinh phí phải trả Năm 2024 (theo nhu cầu thực tế đã được cấp có thẩm quyền thẩm định), kèm theo biên bản thẩm định.	125.950.000	125.950.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	63.040.000	63.040.000	63.040.000	63.040.000
5.2	Nhu cầu KP phải trả cho các đối tượng năm trước chuyển qua (nợ năm trước chưa trả)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Kinh phí đã chi để nghị quyết toán trong năm (mục 6.1+6.2)	125.950.000	125.950.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	63.040.000	63.040.000	63.040.000	63.040.000
6.1	Kinh phí quyết toán thuộc đối tượng chi trả Năm 2024	125.950.000	125.950.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000	63.040.000	63.040.000	63.040.000	63.040.000
6.2	Kinh phí quyết toán thuộc đối tượng chưa chi trả năm trước chuyển qua chi trả và quyết toán Năm 2024	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Kinh phí còn dư chuyển qua năm sau (mục 4 - mục 6)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí còn dư của các đối tượng chưa chi trả chuyển sang Năm 2025 chi trả												
6.2	Kinh phí còn dư hết nhiệm vụ chi chuyển kỳ sau												
8	Kinh phí còn thiếu cần bổ sung cho đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

KẾ TOÁN

Lê Thị Tuyết

Hùng Hải, ngày 10 tháng 3 năm 2025

CHỦ TÀI KHOẢN

MẦM NON

DIỄN HẢI

Hoàng Thị Hà